CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304734965, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT, l=Quận 1, st=HỒ CHÍ MINH, c=VN
Date: 2026.08.14 12:44:47 +07'00'

RONG VIET SECURITIES

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 507./2026/CV-PC

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 14, 2026

V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ ATTC bán niên 2026 đã được soát xét
Ref: Disclosing the 2026 Semi-Annual Reviewed Separate Financial Statements, Consolidate Financial Statements and Prudential Ratio Report

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Respectfully to: ***State Securities Commission of Vietnam***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên tổ chức	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)**
Organization name		***VIET DRAGON SECURITIES CORPORATION***
Mã chứng khoán/Mã thành viên	:	VDS/033
Stock code/Broker code		
Trụ sở chính	:	Tầng 1 đến Tầng 8, Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP.HCM
Headquarter		*Floor 1 to Floor 8, Viet Dragon Tower, 141 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, HCMC*
Điện thoại/*Tel*	:	028.6299.2006
Người thực hiện CBTT	:	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Submitted by		*Mrs. Nguyen Thi Thu Huyen*
Loại thông tin công bố	:	☐ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ
Information disclosure type		☐ *24 hours* ☐ *On demand* ☐ *Extraordinary* ☑ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Content of information disclosure*:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt trân trọng công bố:

Viet Dragon Securities Corporation respectfully announce:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2026 được soát xét;
  The 2026 Semi-Annual Reviewed Separate Financial Statements;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025;
  Letter of explanation on the difference of profit after tax on the 2026 Semi-Annual Reviewed Separate Financial Statements compared to the same period in 2025;
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 được soát xét;
  The 2026 Semi-Annual Reviewed Consolidate Financial Statements;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025;
  Letter of explanation on the difference of profit after tax on the 2026 Semi-Annual Reviewed Consolidate Financial Statements compared to the same period in 2025;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 được soát xét.
  The Reviewed Prudential Ratio Report on June 30th, 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn https://vdsc.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin

This information was published on the Company's website on August 14, 2026 as in the link https://vdsc.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:
- BCTC riêng, BCTC hợp nhất bán niên năm 2026 được soát xét và các công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận.
  The 2026 Semi-Annual Reviewed Separate Financial Statements, Consolidate Financial Statements and official letters explaining profit differences.
- Báo cáo tỷ lệ ATTC tại ngày 30/06/2026 được soát xét.
  The Reviewed Prudential Ratio Report on June 30th, 2026.

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như trên/*As above.*
- Lưu/*Archives*: VT, PC.

ĐẠI DIỆN CTCP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
REPRESENTATIVE OF VIET DRAGON SECURITIES CORPORATION
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

RONG VIET SECURITIES

Số (No.): 506../2026/CV-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất giữa niên độ soát xét năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Ref: Explanation of differences in profit after tax on the reviewed Interim consolidated financial statements for 2026 compared to the same period in 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
----------oOo----------

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14. tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 14, 2026

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
Respectfully to: ***STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM***
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
VIETNAM EXCHANGE
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Căn cứ (In accordance with):

- *Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
  The regulations of law regarding information disclosure in the securities market;
- *Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;*
  The reviewed Interim consoliated Financial statements for 2026 of Viet Dragon Securities Corporation;

(English below)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bán niên soát xét năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Bán niên năm 2026	Bán niên năm 2025
1	Lợi nhuận trước thuế	6.677.335.807	5.201.163.732
2	(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN	(3.069.191.042)	2.617.272.857
3	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**3.608.144.765**	**7.818.436.589**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất giữa niên độ soát xét năm 2026 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2025:

Trong kỳ, thị trường chứng khoán Việt Nam đối mặt với nhiều biến động phức tạp và giằng co dưới áp lực của những căng thẳng địa chính trị và bất ổn kinh tế toàn cầu. Kết thúc sáu tháng đầu năm 2026, VN-Index đóng cửa ở mức 1.860,01 điểm, tăng 4,2% so với đầu năm và tăng 35,2% so với cùng kỳ năm 2025 (1.376,07 điểm). Tuy nhiên, thị trường có sự phân hóa cao, đà tăng của chỉ số chung phụ thuộc chủ yếu vào nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Giá trị thanh khoản bình quân phiên trong sáu tháng đầu năm đạt 29.367 tỷ đồng, tăng 37,5% so với cùng kỳ năm 2025 (21.356 tỷ đồng) nhưng có xu hướng giảm dần trong quý 2. Trong bối cảnh đó, Rồng Việt đã có nhiều nỗ lực và giải pháp phù hợp để duy trì tăng trưởng ở hầu hết các mảng kinh doanh cốt lõi so với cùng kỳ với tổng doanh thu đạt 474,3 tỷ đồng, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm trước (369,9 tỷ đồng). Cụ thể:

- Doanh thu từ hoạt động Đầu tư đạt 115,7 tỷ đồng, tăng 43,9% so với cùng kỳ năm 2025 (80,4 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động Cho vay đạt 242,3 tỷ đồng, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm 2025 (185,8 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động Kinh doanh môi giới chứng khoán đạt 91,4 tỷ đồng, tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2025 (74,3 tỷ đồng).

- Doanh thu từ các hoạt động khác đạt 24,9 tỷ đồng, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2025 (29,5 tỷ đồng).

Tổng chi phí hoạt động trong kỳ tăng 28,2 % so với cùng kỳ năm 2025, phù hợp với sự tăng trưởng doanh thu và trong kế hoạch.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2026 của Rồng Việt đạt 3,6 tỷ đồng, tương đương 53,9% cùng kỳ năm 2025 (7,8 tỷ đồng).

Trân trọng.

(***English***)

Viet Dragon Securities Corporation (Stock code: VDS) would like to provide an explanation to the esteemed authority regarding the fluctuations in Profit After Corporate Income Tax (CIT) in the reviewed interim consolidated income statement for the first half of 2026 compared to the same period in 2025 as follows:

Unit: VND

No.	Items	The first half of 2026	The first half of 2025
1	Profit Before Tax	6,677,335,807	5,201,163,732
2	CIT (Expense)/Income	(3,069,191,042)	2,617,272,857
3	**Profit After Tax**	**3,608,144,765**	**7,818,436,589**

Reason for the fluctuation in Profit After Tax in the reviewed interim consolidated financial statements for the first half of 2026 by more than 10% compared to the same period in 2025:

During the period, the Vietnamese stock market remained heightened volatility amid geopolitical tensions and global economic uncertainties. At the end of the first half of 2026, the VN-Index closed at 1,860.01 points, up 4.2% from the beginning of the year and up 35.2% compared to the same period in 2025 (1,376.07 points). However, the market remained highly polarized, with the overall market index's gains driven primarily by large-cap stocks. The average daily trading value during the first six months of 2026 reached VND 29,367 billion, up 37.5% compared to the same period in 2025 (VND 21,356 billion), but trended downward throughout the second quarter. Against this backdrop, VDSC implemented appropriate measures and made significant efforts throughout the period to maintain growth across most of its core business segments, with total revenue reaching VND 474.3 billion, up 28.2% compared with the same period last year (VND 369.9 billion). Specifically:

- Revenue from Investment activities reached VND 115.7 billion, increased by 43.9% YoY (VND 80.4 billion).
- Revenue from Lending activities reached VND 242.3 billion, increased by 30.4% YoY (VND 185.8 billion).
- Revenue from Brokerage activities reached VND 91.4 billion, increased by 22.9% YoY (VND 74.3 billion).
- Revenue from other activities reached VND 24.9 billion, decreased by 15.5% YoY (VND 29.5 billion).

Total operating expenses during the period increased by 28.2% compared with the same period in 2025, in line with revenue growth and within the annual business plan.

Result:

VDSC recorded profit after tax of VND 3.6 billion for the first half of 2026, equivalent to 53.9% of the corresponding period in 2025 (VND 7.8 billion).

Sincerely.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Nơi nhận (Recipients):
- *Như trên (As above);*
- *Lưu (Archive): VT, P.TCKT.*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	21 - 77

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 92/GPĐC-UBCK được cấp ngày 17 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có sáu (06) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) quỹ thành viên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Nam Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Hữu Luân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Bích Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày tái bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2026
Ông Lê Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2024
Bà Dương Kim Chi	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, chức danh Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 7A/2026/QĐ-HĐQT ngày 9 tháng 2 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, công ty con và quỹ thành viên (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Reference: 60752721/E-69700077-SX-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty"), công ty con và quỹ thành viên (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.637.898.183.061**	**6.925.802.937.636**
110	***I. Tài sản tài chính***		***6.619.450.438.640***	***6.910.970.948.034***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	801.617.758.652	996.975.599.252
111.1	*1.1 Tiền*		*576.617.758.652*	*846.975.599.252*
111.2	*1.2 Các khoản tương đương tiền*		*225.000.000.000*	*150.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.061.476.078.606	1.353.534.452.184
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	20.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.4	4.289.666.502.091	4.003.532.443.009
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.3	434.797.280.000	495.850.260.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(44.212.240.217)	(44.212.240.217)
117	7. Các khoản phải thu		36.737.345.980	79.386.427.835
117.1	*7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*	*8*	*9.150.000.000*	*49.049.220.000*
117.2	*7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*8*	*27.587.345.980*	*30.337.207.835*
117.3	*7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*8*	*78.468.647*	*75.049.842*
117.4	*7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*8*	*27.508.877.333*	*30.262.157.993*
118	8. Trả trước cho người bán	8	5.523.047.554	1.753.351.065
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	13.774.081.833	24.011.482.077
122	10. Các khoản phải thu khác	8	2.048.792.619	2.117.381.307
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***18.447.744.421***	***14.831.989.602***
131	1. Tạm ứng		276.172.179	97.393.621
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.439.930.501	1.517.097.545
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	14.854.691.385	12.660.756.243
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		55.900.000	55.900.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	821.050.356	500.842.193

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.268.691.204.391**	**1.195.650.031.987**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.177.520.336.212***	***1.091.869.660.940***
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn		1.177.520.336.212	1.091.869.660.940
212.1	*1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*7.2*	*1.100.000.000.000*	*800.000.000.000*
212.4	*1.2 Đầu tư dài hạn khác*	*10*	*77.520.336.212*	*291.869.660.940*
220	***II. Tài sản cố định***		***49.396.644.981***	***61.495.440.050***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	32.019.998.270	40.977.291.245
222	*1.1 Nguyên giá*		*126.867.831.261*	*125.863.658.593*
223a	*1.2 Giá trị khấu hao lũy kế*		*(94.847.832.991)*	*(84.886.367.348)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.376.646.711	20.518.148.805
228	*2.1 Nguyên giá*		*53.503.828.026*	*53.480.081.526*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(36.127.181.315)*	*(32.961.932.721)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***653.595.750***	***653.595.750***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***41.120.627.448***	***41.631.335.247***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	5.814.114.039	5.765.854.948
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.763.578.935	2.322.545.825
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	3.542.934.474	3.542.934.474
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	15	10.000.000.000	10.000.000.000
256	6. Lợi thế thương mại	16	-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.906.589.387.452**	**8.121.452.969.623**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.892.114.272.349**	**5.022.323.459.557**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***4.888.996.386.336***	***4.998.480.395.596***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.776.900.000.000	1.918.970.000.000
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*2.776.900.000.000*	*1.918.970.000.000*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	1.998.900.000.000	2.959.100.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	2.170.132.462	3.200.673.059
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	20	49.287.553.354	2.510.331.378
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.712.128.000	13.068.128.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	20.608.994.590	47.210.312.891
323	7. Phải trả người lao động		7.296.756	23.361.143.991
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	23.281.749.617	24.004.221.789
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	404.926.758	425.967.610
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.723.604.799	6.629.616.878
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***3.117.886.013***	***23.843.063.961***
353	1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		125.185.502	170.026.334
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24	2.992.700.511	23.673.037.627
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.014.475.115.103**	**3.099.129.510.066**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***3.014.475.115.103***	***3.099.129.510.066***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25	2.729.212.118.792	2.729.212.118.792
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.720.000.000.000*	*2.720.000.000.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*2.720.000.000.000*	*2.720.000.000.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*9.212.118.792*	*9.212.118.792*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	36	(137.431.215.787)	(59.298.676.059)
416	3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.2	2.819.092.125	3.079.092.125
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.1	363.368.457.472	358.592.121.913
417.1	*4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*458.801.776.114*	*310.643.926.227*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(95.433.318.642)*	*47.948.195.686*
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	56.506.662.501	67.544.853.295
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.906.589.387.452**	**8.121.452.969.623**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành *(cổ phiếu)*	25.2	272.000.000	272.000.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	27.1	553.297.170.000	628.263.230.000
	2.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		*549.297.170.000*	*614.121.230.000*
	2.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán		*4.000.000.000*	*14.142.000.000*
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	27.2	5.004.570.000	930.450.000
	3.1 Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		*2.370.000*	*2.450.000*
	3.2 Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng		*5.002.200.000*	*928.000.000*
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	27.3	16.522.000.000	673.000.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	27.4	1.165.648.010.000	915.642.430.000
013	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	27.5	438.150.000	10.363.360.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Cổ phiếu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27.6	2.152.201.145	2.428.714.293
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.953.735.527*	*2.118.856.656*
021.2	*b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*23.094.756*	*11.754.872*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố*		*83.134.655*	*207.702.655*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*79.843.174*	*79.843.174*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*12.393.000*	*10.556.911*
021.7	*f. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*		*33*	*25*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27.7	24.522.730	21.899.788
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*19.883.930*	*6.024.188*
022.2	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*4.638.800*	*15.829.100*
022.4	*c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		-	*46.500*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.8	8.042.386	7.968.289
024	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	27.9	190.045.748	-
025	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	27.10	14.547.646	12.152.668

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	6. Tiền gửi của Nhà đầu tư	27.11	893.012.831.110	1.748.126.020.118
027	*6.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*888.632.354.086*	*1.742.992.611.945*
027.1	*6.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*		*2.474.582.148*	*2.670.827.688*
029	*6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*855.566.734*	*2.116.109.956*
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*625.005.703*	*1.521.525.536*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*230.561.031*	*594.584.420*
030	*6.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*		*1.050.328.142*	*346.470.529*
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.12	890.067.602.663	1.745.117.435.214
031.1	*7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*888.233.735.047*	*1.744.371.576.150*
031.2	*7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.833.867.616*	*745.859.064*
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.13	2.945.228.447	3.008.584.904

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		47.357.244.675	61.403.109.202
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*130.953.676.939*	*61.517.943.645*
01.2	*1.2 Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*(98.243.479.449)*	*(28.945.967.964)*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*28.3*	*14.647.047.185*	*28.831.133.521*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.3	32.652.905.054	15.969.424.657
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	242.257.710.739	185.764.911.278
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.3	35.685.939.300	3.000.000.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		91.445.369.170	74.354.026.871
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	881.819.860
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.020.185.265	3.532.183.409
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.075.863.637	3.651.495.454
11	9. Thu nhập hoạt động khác		1.351.206.398	1.393.170.606
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**458.846.424.238**	**349.950.141.337**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(94.797.348.788)	(61.281.867.030)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*(28.065.072.781)*	*(21.709.446.222)*
21.2	*1.2 Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*(66.357.384.157)*	*(39.172.249.328)*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(374.891.850)*	*(400.171.480)*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	28.3	(6.001.985.330)	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	(153.004.328.204)	(127.268.540.154)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	30	(1.873.265.917)	(1.851.537.361)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	(73.890.186.158)	(62.780.963.479)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	(4.145.739.880)	(3.897.381.158)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	(6.724.918.510)	(6.803.404.471)
32	8. Chi phí hoạt động khác		(1.230.965.416)	(9.444.232.924)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(341.668.738.203)**	**(273.327.926.577)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	166.742
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		15.457.780.956	20.007.256.594
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**15.457.780.956**	**20.007.423.336**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(6.100.111.032)	(320.014.146)
52	2. Chi phí lãi vay		(28.427.114.792)	(11.917.983.561)
60	**Cộng chi phí tài chính**		**(34.527.225.824)**	**(12.237.997.707)**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**34**	**(91.436.924.760)**	**(79.202.576.853)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**6.671.316.407**	**5.189.063.536**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		12.531.402	12.364.817
72	2. Chi phí khác		(6.512.002)	(264.621)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**6.019.400**	**12.100.196**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**6.677.335.807**	**5.201.163.732**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		171.278.199.413	73.319.381.024
92	2. Lỗ chưa thực hiện		(164.600.863.606)	(68.118.217.292)
100	**IX. (CHI PHÍ)/THU NHẬP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**35**	**(3.069.191.042)**	**2.617.272.857**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.2	(21.856.698.158)	(4.877.038.472)
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35.3	18.787.507.116	7.494.311.329
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**3.608.144.765**	**7.818.436.589**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		8.131.939.292	8.071.151.977
203	2. Lỗ thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(4.523.794.527)	(252.715.388)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
300	**XI. (LỖ)/LÃI TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**(78.132.539.728)**	**18.981.113.625**
301	1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn khác	36	(78.132.539.728)	18.981.113.625
400	**Tổng (lỗ)/lãi toàn diện khác**		**(78.132.539.728)**	**18.981.113.625**
401	1. (Lỗ)/lãi toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	37	(78.132.539.728)	18.981.113.625
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**8.131.939.292**	**8.071.151.977**
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38.4	30	30
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38.4	30	30

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.677.335.807**	**5.201.163.732**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**(1.780.455.229)**	**(11.813.593.895)**
03	- Khấu hao TSCĐ		13.157.602.369	11.878.380.026
05	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(320.000.000)	-
06	- Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay		28.427.114.792	11.917.983.561
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.457.826.410)	(20.007.256.594)
08	- Dự thu tiền lãi	8	(27.587.345.980)	(17.227.048.795)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	1.624.347.907
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**72.359.369.487**	**39.172.249.328**
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28.2	66.357.384.157	39.172.249.328
14	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	28.3	6.001.985.330	-
18	**4. Tăng các khoản doanh thu phi tiền tệ**		**65.557.540.149**	**28.945.967.964**
19	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28.2	98.243.479.449	28.945.967.964
20	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	28.3	(32.685.939.300)	-
30	**5. Lợi nhuận (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(145.434.693.894)**	**362.308.093.574**
31	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		160.143.449.272	(92.893.989.104)
32	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(20.000.000.000)	400.000.000.000
33	- Tăng các khoản cho vay		(286.134.059.082)	(200.230.855.692)
34	- (Tăng)/giảm các tài sản tài chính AFS		(15.309.094.300)	200.054.645.000
35	- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		39.899.220.000	40.909.528.748
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		30.337.207.835	9.820.423.264
37	- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		10.237.400.244	195.609.299
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(3.701.107.801)	(3.082.860.745)
40	- (Tăng)/giảm các tài sản khác		(1.470.078.768)	345.846.815
41	- (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.120.556.301)	5.405.378.146
42	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.634.968.252)	1.523.671.780
43	- Thuế TNDN đã nộp		(44.971.022.091)	(6.855.866.958)
44	- Lãi vay đã trả		(31.033.246.300)	(11.806.564.383)
45	- Tăng phải trả cho người bán		46.788.776.741	37.026.005.317
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(3.486.994.368)	(1.694.880.173)
48	- Giảm phải trả người lao động		(23.353.847.235)	(13.299.671.184)
50	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		2.540.238.591	(1.401.687.706)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.166.012.079)	(1.706.638.850)
60	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(2.620.903.680)**	**423.813.880.703**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(1.058.807.300)	(5.045.412.431)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		45.454	-
63	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(309.870.000.000)	(932.500.000.000)
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		204.684.043.970	151.531.934.224
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		15.457.780.956	20.007.256.594
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(90.786.936.920)**	**(766.006.221.613)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		4.555.320.000.000	3.319.690.000.000
73.2	*1.1 Tiền vay khác*		*4.555.320.000.000*	*3.319.690.000.000*
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.657.270.000.000)	(2.895.290.000.000)
74.3	*2.1 Tiền chi trả gốc vay khác*		*(4.657.270.000.000)*	*(2.895.290.000.000)*
80	**Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(101.950.000.000)**	**424.400.000.000**
90	**(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(195.357.840.600)**	**82.207.659.090**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**996.975.599.252**	**1.207.137.419.234**
101.1	1. Tiền		846.975.599.252	632.137.419.234
101.2	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	575.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**801.617.758.652**	**1.289.345.078.324**
103.1	1. Tiền		576.617.758.652	427.345.078.324
103.2	2. Các khoản tương đương tiền		225.000.000.000	862.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.939.185.270.531	4.100.319.712.999
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6.940.445.813.753)	(4.101.455.248.240)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		42.399.030.419.735	37.747.191.763.202
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		6.297.304.983	58.341.263.227
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(43.259.884.228.117)	(36.695.973.578.901)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		538.250.662.753	628.260.385.037
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(537.546.805.140)	(627.830.463.347)
20	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ**		**(855.113.189.008)**	**1.108.853.833.977**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**27.9**	**1.748.126.020.118**	**835.549.380.874**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.748.126.020.118	835.549.380.874
32	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.745.663.439.633*	*832.975.554.566*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*2.670.827.688*	*6.361.588.540*
34	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*2.116.109.956*	*2.066.878.854*
35	*- Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*346.470.529*	*506.947.454*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**27.9**	**893.012.831.110**	**1.944.403.214.851**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		893.012.831.110	1.944.403.214.851
42	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*891.106.936.234*	*1.942.535.002.094*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*2.474.582.148*	*7.323.674.190*
44	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*855.566.734*	*931.343.613*
45	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*1.050.328.142*	*936.869.144*

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04a-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.439.226.118.792	2.729.212.118.792	-	-	-	-	2.439.226.118.792	2.729.212.118.792
1.1 Cổ phiếu phổ thông		*2.430.000.000.000*	*2.720.000.000.000*	-	-	-	-	*2.430.000.000.000*	*2.720.000.000.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*9.226.118.792*	*9.212.118.792*	-	-	-	-	*9.226.118.792*	*9.212.118.792*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(7.675.514.214)	(59.298.676.059)	18.981.113.625	-	-	(78.132.539.728)	11.305.599.411	(137.431.215.787)
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.518.406.072	3.079.092.125	-	(206.638.850)	-	(260.000.000)	1.311.767.222	2.819.092.125
4. Lợi nhuận chưa phân phối		326.052.587.588	358.592.121.913	68.478.259.324	(59.421.361.602)	148.157.849.887	(143.381.514.328)	335.109.485.310	363.368.457.472
- *Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*265.637.043.210*	*310.643.926.227*	*68.478.259.324*	-	*148.157.849.887*	-	*334.115.302.534*	*458.801.776.114*
- *Lợi nhuận chưa thực hiện*		*60.415.544.378*	*47.948.195.686*	-	*(59.421.361.602)*	-	*(143.381.514.328)*	*994.182.776*	*(95.433.318.642)*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		48.488.925.445	67.544.853.295	-	(1.238.461.133)	-	(11.038.190.794)	47.250.464.312	56.506.662.501
TỔNG CỘNG	**25**	**2.807.610.523.683**	**3.099.129.510.066**	**87.459.372.949**	**(60.866.461.585)**	**148.157.849.887**	**(232.812.244.850)**	**2.834.203.435.047**	**3.014.475.115.103**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
II. THU NHẬP/(LỖ)TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác		(7.675.514.214)	(59.298.676.059)	18.981.113.625	-	(78.132.539.728)	-	11.305.599.411	(137.431.215.787)
TỔNG CỘNG	**37**	**(7.675.514.214)**	**(59.298.676.059)**	**18.981.113.625**	**-**	**(78.132.539.728)**	**-**	**11.305.599.411**	**(137.431.215.787)**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 92/GPĐC-UBCK được cấp ngày 17 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có sáu (06) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 423 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 429 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 2.720.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 3.014.475.115.103 VND và tổng tài sản là 7.906.589.387.452 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định sau: Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Công ty con/quỹ thành viên

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty con và một (01) quỹ thành viên như sau:

Công ty con/ Quỹ thành viên	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty*	*Tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM")	Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	58%	0%
Quỹ Đầu tư Rồng Việt ("RVIF")	Đầu tư chủ động vào các công ty niêm yết có lợi thế cạnh tranh khác biệt và các tài sản có thu nhập ổn định phù hợp với chiến lược và hạn chế đầu tư của Quỹ	95%	2,9%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0304746375 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 22 tháng 10 năm 2025. Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 29 tháng 9 năm 2025.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con/quỹ thành viên (tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Rồng Việt ("RVIF") được thành lập tại Việt Nam theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Quỹ được cấp Giấy phép Thành lập số 65/GCN-UBCK ngày 18 tháng 11 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 10 tháng 5 năm 2024. Quỹ hoạt động dưới hình thức Quỹ Thành viên và thời gian hoạt động của Quỹ là 05 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Nhóm Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ, công ty con và quỹ thành viên cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, công ty con và quỹ thành viên sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con và quỹ thành viên không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS"* thuộc phần *"Thu nhập toàn diện khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá đóng cửa tại ngày hủy niêm yết;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") thì giá chứng khoán thực tế là giá theo nhận định của Nhóm Công ty trên cơ sở đối chiếu giá trị sổ sách và tham khảo giá giao dịch trên thị trường;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành có thể thu thập gần nhất hoặc tham khảo giá giao dịch trên thị trường tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Nhóm Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá trị hợp lý đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch trên sàn Upcom hoặc căn cứ theo báo cáo tài chính riêng của tổ chức nhận góp vốn cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Nhóm Công ty đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng các khoản đầu tư dài hạn bị suy giảm giá trị.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào thu nhập/lỗ toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Nhãn hiệu	5 năm
Bản quyền	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí trả trước khác.

4.18 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Nhóm Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tiền	**576.617.758.652**	**846.975.599.252**
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Nhóm Công ty	533.975.342.275	846.481.801.304
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	42.642.416.377	493.797.948
Các khoản tương đương tiền	**225.000.000.000**	**150.000.000.000**
	801.617.758.652	**996.975.599.252**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Nhóm Công ty	**74.885.265**	**5.306.209.802.315**
- Cổ phiếu	36.539.265	1.234.827.099.315
- Trái phiếu	37.646.000	4.061.512.703.000
- Chứng khoán khác	700.000	9.870.000.000
b. Của nhà đầu tư	**2.532.861.062**	**71.865.787.318.654**
- Cổ phiếu	2.400.257.881	65.874.092.111.005
- Trái phiếu	6.880.621	891.190.927.090
- Chứng khoán khác	125.722.560	5.100.504.280.559
	2.607.746.327	**77.171.997.120.969**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**1.129.247.471.417**	**1.023.382.139.600**	**1.259.172.241.074**	**1.317.750.255.250**
KBC	385.928.359.579	368.693.150.000	400.343.369.922	441.500.290.000
MWG	102.336.446.639	103.708.990.000	100.925.072.200	116.060.360.000
HSG	109.204.731.739	77.139.855.000	112.581.895.131	82.301.625.000
Cổ phiếu khác	531.777.933.460	473.840.144.600	645.321.903.821	677.887.980.250
Cổ phiếu chưa niêm yết	**41.357.388.341**	**38.093.939.006**	**38.890.128.656**	**35.784.196.934**
DDV	25.438.618.571	23.678.602.400	15.796.440.000	14.549.360.000
Cổ phiếu khác	15.918.769.770	14.415.336.606	23.093.688.656	21.234.836.934
	1.170.604.859.758	**1.061.476.078.606**	**1.298.062.369.730**	**1.353.534.452.184**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Ngắn hạn	**20.000.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	20.000.000.000	-
Dài hạn	**1.100.000.000.000**	**800.000.000.000**
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	800.000.000.000	500.000.000.000
	1.120.000.000.000	**800.000.000.000**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trái phiếu niêm yết này được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trái phiếu chưa niêm yết là 500.000.000.000 VND, trái phiếu niêm yết là 300.000.000.000 VND và được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm.

7.3 *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**521.647.835.000**	**386.434.280.000**	**511.664.770.000**	**451.008.260.000**
KDH	203.100.000.000	129.600.000.000	203.100.000.000	189.000.000.000
CMG	139.515.360.000	100.860.120.000	127.379.120.000	108.377.080.000
EIB	99.636.305.000	84.210.000.000	99.636.305.000	85.413.000.000
Cổ phiếu khác	79.396.170.000	71.764.160.000	81.549.345.000	68.218.180.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	**50.000.000.000**	**48.363.000.000**	**50.000.000.000**	**44.842.000.000**
QNS	50.000.000.000	48.363.000.000	50.000.000.000	44.842.000.000
	571.647.835.000	**434.797.280.000**	**561.664.770.000**	**495.850.260.000**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản cho vay*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ *(i)*	4.132.797.490.688	(44.212.240.217)	4.088.585.250.471	3.852.001.538.320	(44.212.240.217)	3.807.789.298.103
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán *(ii)*	156.869.011.403	-	156.869.011.403	151.530.904.689	-	151.530.904.689
	4.289.666.502.091	**(44.212.240.217)**	**4.245.454.261.874**	**4.003.532.443.009**	**(44.212.240.217)**	**3.959.320.202.792**

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Nhóm giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Nhóm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 4.940.712.170.000 VND và 3.788.321.850.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 10.311.057.379.960 VND và 9.481.955.373.730 VND.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(iii) Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026					*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*				
			Chênh lệch đánh giá					*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)										
Cổ phiếu niêm yết	1.129.247.471.417	1.023.382.139.600	17.265.599.216	(123.130.931.033)	1.023.382.139.600	1.259.172.241.074	1.317.750.255.250	115.655.873.229	(57.077.859.053)	1.317.750.255.250
Cổ phiếu chưa niêm yết	41.357.388.341	38.093.939.006	147.825.810	(3.411.275.145)	38.093.939.006	38.890.128.656	35.784.196.934	1.031.246	(3.106.962.968)	35.784.196.934
	1.170.604.859.758	**1.061.476.078.606**	**17.413.425.026**	**(126.542.206.178)**	**1.061.476.078.606**	**1.298.062.369.730**	**1.353.534.452.184**	**115.656.904.475**	**(60.184.822.021)**	**1.353.534.452.184**
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)										
Cổ phiếu niêm yết	521.647.835.000	386.434.280.000	150.185.000	(135.363.740.000)	386.434.280.000	511.664.770.000	451.008.260.000	-	(60.656.510.000)	451.008.260.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	48.363.000.000	-	(1.637.000.000)	48.363.000.000	50.000.000.000	44.842.000.000	-	(5.158.000.000)	44.842.000.000
	571.647.835.000	**434.797.280.000**	**150.185.000**	**(137.000.740.000)**	**434.797.280.000**	**561.664.770.000**	**495.850.260.000**	**-**	**(65.814.510.000)**	**495.850.260.000**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

	Cơ sở lập dự phòng				
	Giá gốc VND	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Mức trích lập dự phòng trong kỳ VND*
Các khoản cho vay					
Cho vay hoạt động ký quỹ	4.132.797.490.688	4.088.585.250.471	44.212.240.217	44.212.240.217	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	156.869.011.403	156.869.011.403	-	-	-
	4.289.666.502.091	**4.245.454.261.874**	**44.212.240.217**	**44.212.240.217**	**-**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	9.150.000.000	49.049.220.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	27.587.345.980	30.337.207.835
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*78.468.647*	*75.049.842*
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*27.508.877.333*	*30.262.157.993*
Trả trước cho người bán	5.523.047.554	1.753.351.065
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13.774.081.833	24.011.482.077
- Phải thu phí lưu ký	*8.797.561.013*	*9.059.670.620*
- Phải thu khác	*4.976.520.820*	*14.951.811.457*
Các khoản phải thu khác	2.048.792.619	2.117.381.307
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
	56.105.059.508	**105.290.433.806**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu khó đòi:

	Giá trị phải thu khó đòi		*Dự phòng*		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Trích lập trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Các khoản phải thu khác					
-Văn Thiên Hùng	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	-	**1.978.208.478**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**14.854.691.385**	**12.660.756.243**
- *Bảo hành, bảo trì phần mềm*	*2.452.839.210*	*6.766.780.235*
- *Thiết bị văn phòng*	*195.762.938*	*86.920.247*
- *Bảo hiểm nhân viên*	*813.530.414*	*325.841.492*
- *Các dịch vụ khác*	*11.392.558.823*	*5.481.214.269*
Chi phí trả trước dài hạn	**1.763.578.935**	**2.322.545.825**
- *Cải tạo văn phòng*	*195.227.519*	*729.888.976*
- *Bảo hành, bảo trì phần mềm*	-	*4.764.339*
- *Thiết bị văn phòng*	*361.827.803*	*47.040.000*
- *Các dịch vụ khác*	*1.206.523.613*	*1.540.852.510*
	16.618.270.320	**14.983.302.068**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Đầu tư dài hạn khác		
- *Quỹ Đầu tư Thịnh vượng Rồng Việt (RVPIF)*	*47.854.800.000*	*49.497.795.000*
- *Công ty Cổ phần Thương mại - Dược - Sâm Ngọc Linh Quảng Nam (QUASAPHARCO)*	*29.665.536.212*	*29.716.481.970*
- *CTCP Địa Ốc Tân An Phước (TAP)*	-	*174.324.043.970*
- *Công ty cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức (TTD)*	-	*38.331.340.000*
	77.520.336.212	**291.869.660.940**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	13.453.674.400	112.409.984.193	125.863.658.593
Tăng trong kỳ	-	1.035.060.800	1.035.060.800
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.888.132)	(30.888.132)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	13.453.674.400	113.414.156.861	126.867.831.261
Khấu hao lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	7.872.831.200	77.013.536.148	84.886.367.348
Khấu hao trong kỳ	954.069.582	9.038.284.193	9.992.353.775
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.888.132)	(30.888.132)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	8.826.900.782	86.020.932.209	94.847.832.991
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	5.580.843.200	35.396.448.045	40.977.291.245
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	4.626.773.618	27.393.224.652	32.019.998.270

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 40.325.771.661 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 36.195.789.593 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	*Nhãn hiệu VND*	*Bản quyền VND*	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	39.117.244.124	455.400.000	13.449.127.858	458.309.544	53.480.081.526
Tăng trong kỳ	23.746.500	-	-	-	23.746.500
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	39.140.990.624	455.400.000	13.449.127.858	458.309.544	53.503.828.026
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	26.017.477.636	358.443.871	6.341.579.470	244.431.744	32.961.932.721
Hao mòn trong kỳ	2.186.917.296	45.540.000	886.960.346	45.830.952	3.165.248.594
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	28.204.394.932	403.983.871	7.228.539.816	290.262.696	36.127.181.315
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	13.099.766.488	96.956.129	7.107.548.388	213.877.800	20.518.148.805
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	10.936.595.692	51.416.129	6.220.588.042	168.046.848	17.376.646.711

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.405.889.798 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 21.049.408.317 VND).

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, các chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh của Nhóm Công ty.

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán, Nhóm Công ty thực hiện đóng góp và quản lý khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định của VSDC, Nhóm Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
Tiền lãi phân bổ	6.415.490.714	6.415.490.714
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất công ty con	
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Giá gốc		
Số đầu kỳ	16.243.479.077	16.243.479.077
Số cuối kỳ	16.243.479.077	16.243.479.077
Phân bổ lũy kế		
Số đầu kỳ	16.243.479.077	12.994.783.260
Phân bổ trong kỳ	-	1.624.347.907
Số cuối kỳ	16.243.479.077	14.619.131.167
Giá trị ghi sổ		
Số đầu kỳ	-	3.248.695.817
Số cuối kỳ	-	1.624.347.910

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*
Vay ngắn hạn	4,67 - 9,00	1.918.970.000.000	4.356.420.000.000	(3.498.490.000.000)	2.776.900.000.000
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*		*490.000.000.000*	*1.263.000.000.000*	*(882.000.000.000)*	*871.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam*		*100.000.000.000*	*850.000.000.000*	*(700.000.000.000)*	*250.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Á Châu*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*	*(100.000.000.000)*	*100.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*	*(100.000.000.000)*	*100.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam*		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*	*(300.000.000.000)*	*300.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Bản Việt*		-	*300.000.000.000*	-	*300.000.000.000*
- *Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Singapore*		*263.770.000.000*	*527.520.000.000*	*(791.290.000.000)*	-
- *Vay đối tượng khác (*)*		*565.200.000.000*	*915.900.000.000*	*(625.200.000.000)*	*855.900.000.000*
		1.918.970.000.000	**4.356.420.000.000**	**(3.498.490.000.000)**	**2.776.900.000.000**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư thể hiện khoản vay từ tổ chức và cá nhân trong nước, thực hiện thông qua các hợp đồng dân sự, với thời hạn vay không vượt quá 1 năm.

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Lãi suất %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn					
- *Phát hành cho cá nhân*	*8,00 - 8,20*	*1.116.000.000.000*	*-*	*(579.800.000.000)*	*536.200.000.000*
- *Phát hành cho tổ chức*	*8,00 - 9,00*	*1.843.100.000.000*	*198.900.000.000*	*(579.300.000.000)*	*1.462.700.000.000*
		2.959.100.000.000	**198.900.000.000**	**(1.159.100.000.000)**	**1.998.900.000.000**

Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Nhóm Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Các trái phiếu có mệnh giá 100.000.000 VND và kỳ hạn một năm từ ngày phát hành. Trong kỳ, Nhóm đã thanh toán đủ gốc và lãi của Trái phiếu đã phát hành cũng như thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Phải trả giao dịch mua chứng khoán niêm yết	49.031.905.000	2.395.880.000
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	255.648.354	114.451.378
	49.287.553.354	**2.510.331.378**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.119.111.184	21.856.698.158	(44.971.022.091)	14.004.787.251
Thuế giá trị gia tăng	304.135.998	779.720.284	(842.666.318)	241.189.964
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	8.579.906.590	49.016.008.293	(53.083.315.387)	4.512.599.496
- *Phải trả*	*8.579.906.590*			*4.552.555.451*
- *Phải thu*	-			*(39.955.955)*
Thuế thu nhập cá nhân	487.257.960	8.778.681.572	(8.644.850.486)	621.089.046
- *Phải trả*	*988.100.153*			*1.402.183.447*
- *Phải thu*	*(500.842.193)*			*(781.094.401)*
Thuế nhà thầu	219.058.966	3.411.381.060	(3.222.161.549)	408.278.477
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.512.002	(6.512.002)	-
	46.709.470.698	**83.849.001.369**	**(110.770.527.833)**	**19.787.944.234**
Trong đó:				
- *Phải thu*	*(500.842.193)*			*(821.050.356)*
- *Phải trả*	*47.210.312.891*			*20.608.994.590*

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Lãi trái phiếu và lãi vay	13.623.180.806	16.381.178.476
Trích trước lương tháng 13	5.343.091.998	-
Thù lao Hội đồng quản trị	2.884.444.444	5.000.000.000
Chi phí lưu ký chứng khoán và dịch vụ quản lý khác	637.580.896	757.737.421
Các khoản khác	793.451.473	1.865.305.892
	23.281.749.617	**24.004.221.789**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Phải trả cổ tức	115.928.200	115.928.200
- *Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty*	*115.928.200*	*115.928.200*
Các khoản khác	288.998.558	310.039.410
	404.926.758	**425.967.610**

24. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:	14.963.502.561	118.365.188.146
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*11.958.517.561*	*105.896.053.146*
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	*3.004.985.000*	*12.469.135.000*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	**2.992.700.511**	**23.673.037.627**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	458.801.776.114	310.643.926.227
Lợi nhuận chưa thực hiện	(95.433.318.642)	47.948.195.686
	363.368.457.472	**358.592.121.913**

25.2 *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.720.000.000.000	9.212.118.792	3.079.092.125	(59.298.676.059)	358.592.121.913	67.544.853.295	3.099.129.510.066
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	4.776.335.559	(11.038.190.794)	(6.261.855.235)
Sử dụng quỹ khác	-	-	(260.000.000)	-	-	-	(260.000.000)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	-	-	-	(78.132.539.728)	-	-	(78.132.539.728)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	**2.720.000.000.000**	**9.212.118.792**	**2.819.092.125**	**(137.431.215.787)**	**363.368.457.472**	**56.506.662.501**	**3.014.475.115.103**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD	55.978.000	559.780.000.000	20,58
Nguyễn Miên Tuấn	45.679.129	456.791.290.000	16,79
Phạm Mỹ Linh	24.999.219	249.992.190.000	9,19
Nguyễn Hoàng Hiệp	19.430.736	194.307.360.000	7,14
Các cổ đông khác	125.912.916	1.259.129.160.000	46,30
	272.000.000	**2.720.000.000.000**	**100,00**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Đơn vị	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đơn vị*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	272.000.000	272.000.000
Cổ phiếu thường	*272.000.000*	*272.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	272.000.000	272.000.000
Cổ phiếu thường	*272.000.000*	*272.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.000.000	272.000.000
Cổ phiếu thường	*272.000.000*	*272.000.000*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước (tại 1/1/2026 và 1/1/2025)	310.643.926.227	265.637.043.210
2. Lợi nhuận chưa thực hiện cuối kỳ (tại 30/6/2026 và 30/6/2025)	148.157.849.887	68.478.259.324
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ	458.801.776.114	334.115.302.534
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	**458.801.776.114**	**334.115.302.534**

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Số đầu kỳ	67.544.853.295	48.488.925.445
Giảm phần vốn sở hữu công ty con	(5.530.000.000)	-
Lỗ đã thực hiện trong kỳ	(3.076.348.631)	(35.916.772)
Lỗ chưa thực hiện trong kỳ	(2.431.842.163)	(1.202.544.361)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**56.506.662.501**	**47.250.464.312**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

27.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	549.297.170.000	614.121.230.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.000.000.000	14.142.000.000
	553.297.170.000	**628.263.230.000**

27.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.370.000	2.450.000
Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng	5.002.200.000	928.000.000
	5.004.570.000	**930.450.000**

27.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tài sản tài chính chờ về	**16.522.000.000**	**673.000.000**

27.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tài sản tài chính chưa lưu ký	**1.165.648.010.000**	**915.642.430.000**

27.5 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Quyền cổ phiếu chờ về	**438.150.000**	**10.363.360.000**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

27.6 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.953.735.527	2.118.856.656
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	83.134.655	207.702.655
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	79.843.174	79.843.174
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	23.094.756	11.754.872
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.393.000	10.556.911
Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	33	25
	2.152.201.145	**2.428.714.293**

27.7 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	19.883.930	6.024.188
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	4.638.800	15.829.100
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ	-	46.500
	24.522.730	**21.899.788**

27.8 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Cổ phiếu	**8.042.386**	**7.968.289**

27.9 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Cổ phiếu	188.037.527	-
Chứng chỉ quỹ mở	2.008.221	-
	190.045.748	**-**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

27.10 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Cổ phiếu	**14.547.646**	**12.152.668**

27.11 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	888.632.354.086	1.742.992.611.945
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*886.798.486.470*	1.742.246.752.881
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.833.867.616*	745.859.064
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	2.474.582.148	2.670.827.688
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	855.566.734	2.116.109.956
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*625.005.703*	1.521.525.536
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*230.561.031*	594.584.420
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.050.328.142	346.470.529
	893.012.831.110	**1.748.126.020.118**

27.12 *Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Nhà đầu tư trong nước*	*888.233.735.047*	*1.744.371.576.150*
- *Nhà đầu tư nước ngoài*	*1.833.867.616*	*745.859.064*
	890.067.602.663	**1.745.117.435.214**

27.13 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**2.945.228.447**	**3.008.584.904**

28. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	130.953.676.939	61.517.943.645
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(28.065.072.781)	(21.709.446.222)
	102.888.604.158	**39.808.497.423**

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Cổ phiếu*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn (*) VND*	*Lãi bán chứng khoán kỳ này VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	18.759.633	549.978.697.500	492.579.257.677	57.399.439.823	35.392.165.199
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.057.232	293.791.583.200	247.995.959.865	45.795.623.335	3.509.250.224
3	Trái phiếu niêm yết	17.323.000	1.880.603.122.000	1.880.909.581.000	(306.459.000)	907.082.000
		42.139.865	**2.724.373.402.700**	**2.621.484.798.542**	**102.888.604.158**	**39.808.497.423**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

28. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(98.243.479.449)	(28.945.967.964)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(66.357.384.157)	(39.172.249.328)
	(164.600.863.606)	**(68.118.217.292)**

		Ngày 30 tháng 6 năm 2026				
STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	1.129.247.471.417	1.023.382.139.600	(105.865.331.817)	58.578.014.176	(164.443.345.993)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	41.357.388.341	38.093.939.006	(3.263.449.335)	(3.105.931.722)	(157.517.613)
		1.170.604.859.758	**1.061.476.078.606**	**(109.128.781.152)**	**55.472.082.454**	**(164.600.863.606)**

28. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	242.257.710.739	185.764.911.278
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32.652.905.054	15.969.424.657
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.683.953.970	3.000.000.000
- Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	*32.685.939.300*	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	*(6.001.985.330)*	-
Lãi tiền gửi	8.549.414.385	10.996.345.194
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	6.097.632.800	17.834.788.327
	319.241.616.948	**233.565.469.456**

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	153.004.328.204	127.268.540.154
	153.004.328.204	**127.268.540.154**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chi phí lương, các khoản đóng góp theo lương và hoa hồng giới thiệu khách hàng	1.713.142.566	1.667.607.937
Chi phí thuê văn phòng	105.322.299	110.024.736
Chi phí khác	54.801.052	73.904.688
	1.873.265.917	**1.851.537.361**

31. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	33.062.664.223	28.362.683.451
Chi phí giao dịch chứng khoán	18.358.368.976	14.051.511.051
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	7.184.553.267	4.922.273.108
Chi phí thuê văn phòng	6.526.037.945	6.187.302.669
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	417.552.072	349.708.338
Chi phí khác	8.341.009.675	8.907.484.862
	73.890.186.158	**62.780.963.479**

32. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chi phí lưu ký chứng khoán	3.806.605.110	3.548.244.786
Chi phí khác	339.134.770	349.136.372
	4.145.739.880	**3.897.381.158**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	5.062.182.220	5.216.442.779
Chi phí thuê văn phòng	449.540.592	476.040.843
Chi phí khác	1.213.195.698	1.110.920.849
	6.724.918.510	**6.803.404.471**

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	51.408.406.178	43.247.095.750
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12.586.512.601	11.382.562.230
Chi phí thuê văn phòng	7.379.248.978	5.950.517.518
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.631.403.056	4.439.012.340
Chi phí tiếp khách, sự kiện, công tác	1.650.231.427	691.839.088
Chi phí tiền điện, dịch vụ viễn thông	1.076.009.518	897.532.573
Phân bổ lợi thế thương mại	-	1.624.347.907
Chi phí Hội đồng quản trị	-	373.333.331
Chi phí khác	12.705.113.002	10.596.336.116
	91.436.924.760	**79.202.576.853**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng (chi phí)/thu nhậpthuế TNDN của Nhóm Công ty trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(21.856.698.158)	(4.877.038.472)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	18.787.507.116	7.494.311.329
	(3.069.191.042)	**2.617.272.857**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**6.677.335.807**	**5.201.163.732**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	1.335.467.161	1.040.232.747
Các khoản điều chỉnh tăng	**20.783.961.940**	**8.646.522.183**
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	63.808.286	104.524.663
Giảm đánh giá tăng TSTC FVTPL	18.594.932.927	7.453.786.612
Phân bổ lợi thế thương mại	-	324.869.581
Điều chỉnh tăng khác	1.932.646.537	722.816.610
Điều chỉnh lỗ do hợp nhất BCTC	192.574.190	40.524.717
Các khoản điều chỉnh giảm	**271.926.950**	**4.819.977.145**
Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.529.566.560	3.726.470.120
Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	92.000.000	631.600.000
Thu nhập không chịu thuế ở Công ty con	(1.349.639.610)	461.907.025
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	**9.196.007**	**10.260.687**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**21.856.698.158**	**4.877.038.472**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 *Thu nhập thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản thu nhập thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
- Lỗ tính thuế ước tính được chuyển sang năm sau của công ty con	(3.542.934.474)	(3.542.934.474)	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	2.391.703.510	21.179.210.626	18.787.507.116	7.494.311.329
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ			**18.787.507.116**	**7.494.311.329**

35.4 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ trong năm*	*Số lỗ tính thuế phát sinh VND*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Chưa chuyển lỗ ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*
2022	2027	153.842.348.672	(145.142.512.621)	8.699.836.051
2024	2029	128.204.579	-	128.204.579
2025	2030	8.886.631.733	-	8.886.631.733
		162.857.184.984	**(145.142.512.621)**	**17.714.672.363**

36. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Số phát sinh VND*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả hoạt động VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	**(59.298.676.059)**	**(51.448.585.758)**	**(26.683.953.970)**	**(137.431.215.787)**

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Lỗ)/lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
(Lỗ)/lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- *(Lỗ)/lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác*	*(51.448.585.758)*	*18.981.113.625*
- *Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS khi phân loại lại*	*(26.683.953.970)*	*-*
	(78.132.539.728)	**18.981.113.625**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty và mối quan hệ giữa Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Cổ đông lớn
Bà Phạm Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoàng Triều	Cổ đông lớn của Công ty là người Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Hoàng Triều
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD	Phí môi giới	558.938.430	-
	Phí lưu ký	74.459.756	-
	Lãi tiền gửi	62.444.912	1.274
	Trái tức	5.786.301.373	3.366.136.988
	Phí dịch vụ tư vấn	200.000.000	-
	Phí dịch vụ khác	1.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Triều	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	8.280.884.240	7.699.108.682
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thu nhập và thù lao	8.655.890.172	8.262.358.998

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan như sau:

		Phải thu/(phải trả)	
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD	Tiền gửi nhà đầu tư	(171.256.511.750)	(673.423.479)
	Phải thu phí lưu ký	17.618.555	1.727.010
	Phải trả gốc trái phiếu	-	(200.000.000.000)
	Phải trả lãi trái phiếu	-	(832.876.711)
Công ty TNHH Hoàng Triều	Phải trả dịch vụ cung cấp	(222.377.400)	(184.367.727)
	Tiền cọc thuê văn phòng	2.679.921.164	2.679.921.164

38.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

- Bộ phận môi giới và cho vay tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, ký quỹ và ứng trước tiền bán.
- Bộ phận tự doanh tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL và HTM.
- Bộ phận Ngân hàng đầu tư tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, tư vấn sát nhập và mua lại và các hoạt động tư vấn tài chính khác.
- Bộ phận khác thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán, quản trị nguồn vốn và hoạt động khác trong nội bộ doanh nghiệp.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tự doanh VND	*Môi giới và cho vay VND*	*Ngân hàng đầu tư VND*	*Các bộ phận khác VND*	*Tổng cộng VND*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	107.030.342.453	334.326.141.998	4.075.863.637	13.414.076.150	458.846.424.238
Các chi phí trực tiếp	(102.414.658.347)	(252.156.844.776)	(5.907.650.265)	32.135.679.624	(328.343.473.764)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(120.504.703)	(12.429.381.246)	(775.378.490)	-	(13.325.264.439)
Kết quả bộ phận	**4.495.179.403**	**69.739.915.976**	**(2.607.165.118)**	**45.549.755.774**	**117.177.686.035**
Thu nhập tài chính thuần	(27.967.114.792)	-	-	-	(27.967.114.792)
Thu nhập tài chính thuần không phân bổ					8.897.669.924
Kết quả bộ phận	**(23.471.935.389)**	**69.739.915.976**	**(2.607.165.118)**	**45.549.755.774**	**98.108.241.167**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(91.436.924.760)
Thu nhập khác	-	-	-	6.019.400	6.019.400
Kết quả hoạt động					**6.677.335.807**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản bộ phận	2.989.946.018.387	4.310.546.927.300	1.789.500.000	-	7.302.282.445.687
Tài sản không phân bổ					604.306.941.765
Tổng tài sản	**2.989.946.018.387**	**4.310.546.927.300**	**1.789.500.000**	**-**	**7.906.589.387.452**
Nợ phải trả bộ phận	1.133.859.389.309	3.721.743.841.113	3.608.128.000	-	4.859.211.358.422
Nợ không phân bổ					32.902.913.927
Tổng nợ phải trả	**1.133.859.389.309**	**3.721.743.841.113**	**3.608.128.000**	**-**	**4.892.114.272.349**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tự doanh *VND*	*Môi giới và dịch vụ chứng khoán* *VND*	*Ngân hàng đầu tư* *VND*	*Các bộ phận khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	68.433.869.488	263.452.364.057	4.798.289.793	13.265.617.999	349.950.141.337
Các chi phí trực tiếp	(62.975.430.217)	(215.875.693.363)	(6.524.168.937)	26.851.821.017	(258.523.471.500)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(145.205.355)	(13.876.362.343)	(782.887.379)	-	(14.804.455.077)
Kết quả bộ phận	**5.313.233.916**	**33.700.308.351**	**(2.508.766.523)**	**40.117.439.016**	**76.622.214.760**
Thu nhập tài chính thuần	(8.759.983.561)	-	-	-	(8.759.983.561)
Thu nhập tài chính thuần không phân bổ					16.529.409.190
Kết quả bộ phận	**(3.446.749.645)**	**33.700.308.351**	**(2.508.766.523)**	**40.117.439.016**	**84.391.640.389**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(79.202.576.853)
Thu nhập khác	-	-	-	12.100.196	12.100.196
Kết quả hoạt động					**5.201.163.732**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tài sản bộ phận	3.162.559.911.622	4.033.284.528.397	1.282.600.000	-	7.197.127.040.019
Tài sản không phân bổ					924.325.929.604
Tổng tài sản	**3.162.559.911.622**	**4.033.284.528.397**	**1.282.600.000**	**-**	**8.121.452.969.623**
Nợ phải trả bộ phận	793.247.859.133	4.116.981.604.960	2.988.128.000	-	4.913.217.592.093
Nợ không phân bổ					109.105.867.464
Tổng nợ phải trả	**793.247.859.133**	**4.116.981.604.960**	**2.988.128.000**	**-**	**5.022.323.459.557**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Đến 1 năm	27.863.086.132	26.211.775.299
Từ 1 đến 5 năm	76.645.192.773	14.557.493.163
Trên 5 năm	1.331.338.521	-
	105.839.617.426	**40.769.268.462**

38.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.131.939.292	8.071.151.977
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**8.131.939.292**	**8.071.151.977**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	272.000.000	243.000.000
Ảnh hưởng pha loãng do phát hành cổ phiếu thưởng (cổ phiếu)	-	24.300.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng	**272.000.000**	**267.300.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30	30
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	30	30

(*) Nhóm Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Nhóm Công ty). Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ. Việc kinh doanh của Nhóm Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty không có số dư gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 1.061.476.078.606 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.353.534.452.184 VND). Nếu giá của các cổ phiếu, chứng khoán này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 106.147.607.861 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 135.353.445.218 VND). Nếu giá của các cổ phiếu, chứng khoán này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 106.147.607.861 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 135.353.445.218 VND).

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại mỗi niên độ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Nhóm Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

				Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
	Tổng cộng VND	*Số dư đã dự phòng VND*	*Không quá hạn và không bị suy giảm VND*	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 - 6 tháng VND*	*Trên 6 - 12 tháng VND*	*Trên 1 năm VND*
Số đầu kỳ	4.003.532.443.009	44.255.627.717	3.959.276.815.292	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.289.666.502.091	44.255.627.717	4.245.410.874.374	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn* VND	*Đến 1 năm* VND	*Trên 1 - 5 năm* VND	*Trên 5 năm* VND	*Tổng cộng* VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	576.617.758.652	225.000.000.000	-	-	801.617.758.652
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.061.476.078.606	-	-	-	1.061.476.078.606
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	20.000.000.000	-	1.100.000.000.000	1.120.000.000.000
Các khoản cho vay - gộp	44.255.627.717	-	4.245.410.874.374	-	-	4.289.666.502.091
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	434.797.280.000	-	-	434.797.280.000
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	9.150.000.000	-	-	9.150.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	27.587.345.980	-	-	27.587.345.980
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	13.774.081.833	-	-	13.774.081.833
Trả trước cho người bán	-	-	5.523.047.554	-	-	5.523.047.554
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	55.900.000	-	-	55.900.000
Các khoản phải thu khác	1.978.208.478	70.584.141	-	-	-	2.048.792.619
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	47.854.800.000	29.665.536.212	77.520.336.212
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	10.000.000	5.804.114.039	-	5.814.114.039
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	46.233.836.195	**1.668.164.421.399**	**4.981.308.529.741**	**53.658.914.039**	**1.129.665.536.212**	**7.879.031.237.586**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo):

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Từ 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	2.776.900.000.000	-	-	2.776.900.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	1.998.900.000.000	-	-	1.998.900.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	2.170.132.462	-	-	2.170.132.462
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	49.287.553.354	-	-	49.287.553.354
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	13.712.128.000	-	-	13.712.128.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	23.281.749.617	-	-	23.281.749.617
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	-	404.926.758	125.185.502	-	530.112.260
	-	**-**	**4.864.656.490.191**	**125.185.502**	**-**	**4.864.781.675.693**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**46.233.836.195**	**1.668.164.421.399**	**116.652.039.550**	**53.533.728.537**	**1.129.665.536.212**	**3.014.249.561.893**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Trong kỳ, Nhóm Công ty không có nợ quá hạn.

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn